TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 194/2025/DS-PT
Ngày: 18.4.2025
V/v: "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Phương Thanh

Các Thẩm phán: Ông Trương Hoài Bình

Ông Phạm Văn Bình

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Thông – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Ông Trần Thanh Vũ- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào ngày 18 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử công khai vụ án thụ lý số 655/2024/TLPT-DS ngày 30 tháng 10 năm 2024 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 202/2024/DS-ST ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thới Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 172/2025/QĐ-PT ngày 04 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* bà Lê Thị C, sinh năm 1957. Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện T, thành phố Cần Thơ (có mặt).

Người đại diện hợp pháp: ông Võ Văn S, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: khu V, phường C, quận Ô, thành phố Cần Thơ (văn bàn uỷ quyền ngày 15/6/2023).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Đỗ Vinh Q - Đoàn luật sư thành phố C (có mặt).

- *Bị đơn*:

1. Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1953 (vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1987 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện T, Tp Cần Thơ.

Đại diện hợp pháp cho ông C1: ông Nguyễn Văn Đ – Văn bản ủy quyền ngày 12/3/2025.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Trần Thị M - Đoàn luật sư thành phố C (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Cao Văn G, sinh năm 1963 (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

2. Ông Cao Minh V, sinh năm 1971 (vắng mặt).

3. Ông Cao Văn H, sinh năm 1978 (vắng mặt).

4. Bà Cao Thị L, sinh năm 1977 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

5. Ông Cao Thanh M1, sinh năm 1974. Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

6. Ông Nguyễn Văn H1.

7. Bà Dương Thị Ngọc K. Cùng địa chỉ: ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang *(có yêu cầu giải quyết vắng mặt).*

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn C1, Ông Nguyễn Văn Đ là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà C trình bày nội dung và yêu cầu khởi kiện như sau: năm 1988 bà Bùi Thị M2 bán cho gia đình bà phần diện tích đất có kích thước 218 tầm (3 mét) x 03 tầm (3mét) tương đương 654m x 9m= 5886m^2, loại đất LUA, thuộc một phần liền kề tại các thửa đất 452, 450, 356 từ Kênh H đến Kênh T thuộc quyền sử dụng đất của bà Bùi Thị M2 tại vị trí liền kề giữa thửa số 357 (do chồng bà là ông Nguyễn Văn K1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) với các thửa đất số 452, 450, 356, thời điểm mua bán chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc mua bán trên có làm giấy tay " Tờ nhượng đất, ngày 13/10/1988" do bà Bùi Thị M2 cùng các con Cao Minh V, Cao Văn G ký kết với chồng bà là ông Nguyễn Văn K1 (chết năm 1996), hiện các con của bà M2 đã có thừa nhận việc mua bán trên là đúng thực tế. Gia đình bà đã nhận đất nêu trên sử dụng từ thời điểm mua (năm 1988) liên tục đến nay. Nay bà yêu cầu những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà M2, gồm ông Cao Văn G, Cao Minh V, Cao Văn H, bà Cao Thi L1, Cao Thanh M1 cùng có trách nhiệm liên đới tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng đất cho bà. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà rút lại yêu cầu buộc các thừa kế bà M2 tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng. Yêu cầu ông C1, ông Đ trả lại phần đất tranh chấp, đề nghị

Toà án xem xét công nhận diện tích 301,8m^2 đất tại vị trí A của Bản trích đo địa chính số 212/VPĐKĐĐ lập ngày 13 tháng 6 năm 2024 cho bà.

* Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà C, bị đơn ông C1 có ý kiến và phản tố như sau: phần đất mà phía nguyên đơn bà C yêu cầu ông trả lại trước đây có nguồn gốc của bà Bùi Thị M2 nhưng ông đã mua lại hai công tầm 3m với giá 2 chỉ vàng 24K vào năm 1990, nay ông chỉ yêu cầu Toà án đo đạc đủ phần đất của ông đã mua 02 công. Ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của phía bà C. Ông có đơn yêu cầu phản tố công nhận phần diện tích đất (hai công tầm 3m) thửa đất 452, tờ bản đồ số 09 đất tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện T, thành phố Cần Thơ thuộc quyền sở hữu của ông theo tờ mua bán giấy tay ngày 09/10/1990 giữa bà Bùi Thị M2 với ông; yêu cầu Toà án xem xét công nhận diện tích 301,8m^2 đất tại vị trí A của Bản trích đo địa chính số 212/VPĐKĐĐ lập ngày 13 tháng 6 năm 2024 thuộc quyền sở hữu của ông.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ thống nhất lời trình bày và yêu cầu của ông C1, ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của phía bà C. Ông yêu cầu Toà án xem xét chấp nhận đơn phản tố của ông Nguyễn Văn C1.

* Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Ông Cao Văn G trình bày: ông là con bà Bùi Thị M2, ông có chứng kiến và ký tên vào tờ bán đất ngày 13/10/1988 giữa bà M2 với ông Nguyễn Văn K1 là chồng bà C. Phần đất cặp Kênh Hào N có chiều ngang 9m mà các bên tranh chấp có nguồn gốc là của mẹ ông bà Bùi Thị M2, sau đó bà M2 bán lại cho ông H1, bà K sau đó ông H1, bà K bán lại cho bà C có cho đường bơm nước ra vô (cho bằng miệng không làm giấy tờ). Bà M2 chỉ bán đất thổ cư tại thửa 452 cho ông C1, phần đất 9m là đường nước ra vô nên bà M2 không có bán cho ông C1. Ông không có yêu cầu gì trong vụ án, đề nghị Toà án xét xử vắng mặt ông.

- Ông Cao Thanh M1 trình bày: nguồn gốc đất các bên tranh chấp ông không biết rõ, do lúc đó ông còn nhỏ, ông cũng không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà C buộc ông và các anh em phải tiếp tục chuyển nhượng đất do bà M2 đã bán, ông không có yêu cầu gì trong vụ án, đề nghị Toà giải quyết vắng mặt ông.

- Ông Nguyễn Văn H1, bà Dương Thị Ngọc K cùng trình bày: trước đây ông, bà có canh tác thửa đất 450, nguồn gốc đất do trước đây ông bà mua của bà M2 và bà M2 có cho đường nước cặp Kênh Hào N để bơm nước vô đất canh tác, diện tích đường nước bao nhiêu thì ông, bà không nhớ rõ sau đó ông bà bán lại phần đất đó cho bà C và cũng cho lại đường nước đó để bơm nước ra vô (việc cho bờ mương nước cặp Kênh Hào N tất cả đều bằng miệng không làm giấy tờ gì).

* Vụ việc hòa giải không thành nên được đưa ra xét xử sơ thẩm công khai. Tại Bản án sơ thẩm số 202/2024/DS-ST ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thới Lai xét xử và quyết định như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị C.

1.1. Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn C1, ông Nguyễn Văn Đ trả lại cho nguyên đơn bà Lê Thị C phần đất có diện tích 301,8m^2 loại đất LUC tại vị trí A theo Bản trích đo địa chính số 212/VPĐKĐĐ lập ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Văn phòng đăng ký đất đai. Đất tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện T, thành phố Cần Thơ.

1.2. Buộc nguyên đơn bà Lê Thị C hoàn trả số tiền 37.900.000đồng là tiền giá trị các cây trồng trên phần đất tranh chấp tại vị trí A theo Bản trích đo địa chính số 212/VPĐKĐĐ lập ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Văn phòng đăng ký đất đai cho bị đơn ông Nguyễn Văn C1, ông Nguyễn Văn Đ.

1.3 Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu hàng thừa kế của bà Bùi Thị M2 tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã ký vào năm 1988.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn C1.

2.1 Công nhận cho bị đơn ông Nguyễn Văn C1 được quyền sở hữu và sử dụng phần đất có diện tích 1851,6m^2 loại đất LUC theo Bản trích đo địa chính số 212/VPĐKĐĐ lập ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Văn phòng đăng ký đất đai của thửa đất 452, tờ bản đồ số 09 trong Sổ mục kê đất tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện T, thành phố Cần Thơ hiện nay là ấp Đ, xã Đ, huyện T, thành phố Cần Thơ.

2.2. Bác yêu cầu phản tố của bị đơn, về việc yêu cầu Toà án công nhận diện tích 301,8m^2 tại vị trí A theo Bản trích đo địa chính số 212/VPĐKĐĐ lập ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Văn phòng đăng ký đất đai cho bị đơn ông Nguyễn Văn C1.

3. Đương sự được quyền liên hệ Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp đổi và điều chỉnh lại diện tích đất sử dụng theo các quy định pháp luật có liên quan. Kiến nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc cấp, đổi, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác lập và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đương sự theo Bản án/quyết định của Toà án khi có hiệu lực pháp luật và khi đương sự có yêu cầu.

4. Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí thẩm định và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 16/10/2024, bị đơn ông C1 và ông Đ kháng cáo với yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà C. Chấp nhận phản tố của các ông.

* Tại phiên tòa phúc thẩm: Các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu và ý kiến.

* Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn phát biểu quan điểm: theo sổ mục kê thì phần đất thửa 452 bị đơn ông C1 sử dụng có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của bà M2 năm 1990 và sử dụng từ đó đến nay. Giấy đất cấp cho ông K1 chồng bà C là thửa 357 giáp thửa 452 là đường thẳng, trong khi hòa giải ở địa phương bà C cho rằng đất mua của bà M2 đã cấp giấy và đo cho đủ diện tích thì chấp nhận. Giấy cấp thửa 357 cho ông K1 chiều ngang chỉ 36m nay đo thực tế là 39.02 là dư so với diện tích giấy được cấp. Nay xác định thêm vị trí A cặp thửa 357 là không đúng hình thể cũng như diện tích được cấp. Thửa 452 ông C1 nhận chuyển nhượng của bà M2 là hợp pháp, khi ông C1 tiến hành trồng cây nhưng bà C không phản đối, có một số cây dừa chứng tỏ việc trồng cây đã rất lâu 5-7 năm trước không phải gần đây. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông C1 và ông Đ.

* Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phát biểu quan điểm: nguồn gốc đất là của Nông trường trước đây, sau đó trả cho bà M2, năm 1988 bà M2 không sử dụng đã bán một phần là bờ đường nước cho bà C giáp thửa 357 của bà C chạy dài theo thửa 357. Việc mua bán có con bà M2 ký tên và thừa nhận. Bà C sử dụng từ trước đến nay để dẫn nước vào thửa 450 cũng là bà M2 bán cho bà K, sau đó bà K bán cho bà C và đường nước này bà K cũng sử dụng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên án thẩm.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa phúc thẩm:

- Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Qua tranh tụng tại phiên tòa, đối chiếu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, xác định, phần đất tranh chấp là của bà M2, các bên đều cho rằng đã nhận chuyển nhượng của bà M2, nhưng bà M2 chưa được cấp giấy, hiện nay các bên cũng không được cấp giấy nhưng đã sử dụng ổn định, gia đình ông C1 đã nhận đất sử dụng từ năm 1990, bà C cũng cho rằng sử dụng nhưng không xác định cụ thể rõ ràng, do đó, áp dụng Điều 3, Điều 6 Bộ luật Dân sự xét xử theo lẽ công bằng chia đôi phần tranh chấp cho mỗi bên được quyền sử dụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Việc vắng mặt các đương sự, thấy rằng, việc vắng mặt của đương sự đã có người đại diện, có đơn xin vắng và được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nên tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về kháng cáo của bị đơn:

[2.1] Qua tranh tụng tại phiên tòa cũng như xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, có cơ sở xác định: phần đất tranh chấp có diện tích 301,8m^2 đất tại vị trí A theo Bản trích đo địa chính số 212/VPĐKĐĐ lập ngày 13 tháng 6 năm 2024 các bên xác định là của bà Bùi Thị M2, nhưng bà M2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, sổ mục kê cũng không thể hiện ai là người sử dụng. Phía bà C cho rằng bà mua đất của bà M2 phần đất này có chiều ngang 9m từ đầu Kênh Hào N chạy dài cặp thửa đất 357 do chồng bà C đứng tên sử dụng và cặp thửa 452 ông C1 đang sử dụng, việc mua bán có làm giấy ngày 13/10/1988 có bà M2 ký, con bà M2 là Cao Minh V, Cao Văn G ký, tại biên bản lấy khai ngày 26/8/2024 ông Cao Văn G xác định là đúng, bên cạnh đó phía ông H1, bà K có lời khai ông bà mua đất của bà M2 thửa 450 (tiếp giáp phần đất tranh chấp), sau đó bán lại cho bà C, có giấy tay bán vào năm 2009 thì kèm theo đường nước này sử dụng từ trước và bà C vẫn đang sử dụng. Do đó, có căn cứ xác định phần đất tranh chấp là do bà C sử dụng để tiện bơm nước vào các thửa đất 450, 357. Phía bị đơn ông C1 cho rằng phần đất tranh chấp là thuộc thửa 452 là ông mua của bà M2, có cung cấp giấy tay mua bán tại phiên tòa sơ thẩm, nhưng qua xem giấy tay mua bán không xác định diện tích cụ thể bao nhiêu, đặc biệt ranh giới đất như thế nào, ông cho rằng 02 công tầm 3m tương đương 2600m^2, nhưng qua đo đạc thực tế chỉ 1851.6m^2, tính luôn phần tranh chấp 301.8m^2 thì cũng không đủ diện tích 2600m^2 mà ông cho rằng đã mua, ngoài ra khi thỏa thuận chuyển nhượng thì cũng chưa xác định có phải thửa 452 hay không. Do đó, không có căn cứ xác định phần đất tranh chấp vị trí A ông C1 đã nhận nhượng quyền của bà M2. Bên cạnh đó, phía ông G là con của bà M2 xác định có bán đất cho ông C1 nhưng đường nước, bờ các bên tranh chấp không có bán vì dùng để bơm nước vào các thửa phía trong do bà C sử dụng nên cũng không có căn cứ xác định đất tranh chấp bà M2 có bán cho ông C1. Do đó, yêu cầu kháng cáo của ông C1 cho rằng đất tranh chấp hiện nay thuộc thửa 452 mà ông chuyển nhượng từ bà M2 là không có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Tuy hiện nay phần đất chưa được cấp giấy, nhưng việc chuyển giao đất từ chủ đất cũ là bà M2 đã giao cho bà C sử dụng ổn định làm bờ và đường bơm nước ra vô các thửa 357 và 450 từ khi chuyển nhượng đến nay, vì vậy, cần ổn định công nhận đất tranh chấp cho bà C là phù hợp quy định pháp luật tại khoản 2 Điều 138 Luật Đất đai 2024. Tương tự, ông C1 cũng nhận chuyển nhượng từ bà M2 tuy lúc chưa được cấp giấy nhưng đã sử dụng liên tục, bà M2 đã không còn sử dụng đất này từ khi giao cho ông C1, con bà M2 cũng xác định đã chuyển nhượng cho ông C1 nên công nhận cho ông C1 như án sơ thẩm là có căn cứ.

[2.3] Đối với phần đất tranh chấp thì ông C1 trồng cây, phía ông C1 xác định ông sử dụng từ năm 1990 nhưng bà C không thừa nhận và cho rằng việc trồng cây của ông C1 là làm dần dần không phải 1-2 ngày nên không thể biết được, như trên nhận định có căn cứ xác định đất này bà C nhận nhượng quyền từ bà M2, được con bà M2 và bà K là người sử dụng đất thửa 450 có sử dụng đường, bờ nước này sau đó bán lại bà C thì bà C sử dụng, nay quyết định giao phần đất này cho bà C thì bà C có nghĩa vụ trả lại giá trị cây trồng cho ông C1 như cấp sơ thẩm quyết định là đúng nên giữ nguyên.

[2.4] Phía Luật sư bảo vệ bị đơn cho rằng, đất bà C chỉ có thửa 357 là đường thẳng nên phần tranh chấp là thửa 452, nhưng như trên nhận định đất là đất mà C nhận nhượng quyền từ bà M2 là đường bờ nước đầu giáp Kênh Hào N kéo dài theo thửa 357 đến giáp thửa 356 của bà C và tiếp giáp thửa 450 mà bà C cũng đã nhận chuyển nhượng từ ông H1, bà K, đặc biệt, khi bà K sử dụng thửa 450 cũng đã sử dụng đường bờ nước này. Do đó, lời trình bày của Luật sư cho rằng thuộc thửa 452 là không có căn cứ.

[3] Với những nhận định trên nên đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là chưa phù hợp một phần bởi diện tích bà C và ông C1 đều mua của bà M2 có giấy tờ, con bà M2 là người bán cũng xác định. Cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng nên giữ nguyên. Do đó, lời trình bày của Luật sư bảo vệ cho bị đơn là không có căn cứ chấp nhận. Lời trình bày của Luật sư bảo vệ cho nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá: Giữ nguyên như án sơ thẩm.

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí sơ thẩm: Giữ nguyên như án sơ thẩm.

[5.2] Án phí phúc thẩm: Do bị đơn ông C1 và ông Đ kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu. Tuy nhiên, là ông C1 người cao tuổi nên được miễn. Ông Đ phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

*****Căn cứ: - Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 2 Điều 138 Luật Đất đai 2024;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

*Tuyên xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn C1 và ông Nguyễn Văn Đ.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 202/2024/DS-ST ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ.

- Về án phí phúc thẩm: Bị đơn ông Đ phải chịu 300.000đ, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0004472 ngày 16/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Lai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- TAND Q. Ô Môn;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS Q. Ô Môn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Hà Thị Phương Thanh